

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ H**

Bản án số: 433/2019/DS-PT

Ngày: 25/9/2019

Về việc: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa P tòa:

Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Thư ký P tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H tham gia P tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2019/DS-PT ngày 04/3/2019, về việc: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1915/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị P, sinh năm: 1956. Địa chỉ: Ấp G, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà P: Ông Lê Bá Đ, sinh năm 1988. Địa chỉ: 188/1, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đoàn Vĩnh P, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông P: Ông Trần Phát T, sinh năm 1991. Địa chỉ: 47 đường H, phường 15, quận 10, Thành phố H (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Cù Thị H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Trần Phát T, sinh năm 1991. Địa chỉ: 47 đường H, phường 15, quận 10, Thành phố H (Có mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân huyện X. Địa chỉ: Khu trung tâm hành chính huyện X, tỉnh Đ (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thanh T; Chức vụ: Trưởng phòng tư pháp huyện X (Vắng mặt).

3.3. Bà Đoàn Thị Ánh P, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Có mặt).

3.4. Chị Lê Thị Thúy A, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Vắng mặt).

3.5. Chị Đoàn Thị Hoàn M, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Vắng mặt).

3.6. Chị Đoàn Thị Hoàn H, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Vắng mặt).

3.7. Chị Đoàn Hoàng Anh T, sinh năm 1996. Địa chỉ: Ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ (Có mặt).

Người kháng cáo: Bà Cù Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại P tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị P trình bày:

Trước đây bà có nhận chuyển nhượng một thửa đất có diện tích 11.300 m² tọa lạc ven quốc lộ 1A, xã X, huyện X, tỉnh Đ của ông Bửu với số tiền 32.000 đồng và sống chung với em trai bà là ông Đoàn Vĩnh P trên phần đất nhận chuyển nhượng nói trên. Năm 1990, ông P lập gia đình, do thấy hoàn cảnh ông P còn khó khăn nên bà để nhà và đất nói trên cho vợ chồng ông P, bà H ở còn bà vào rừng Gia Ui sinh sống. Năm 1997, bà chia đất cho ông Đoàn Vĩnh P và bà Đoàn Thị Ánh P cụ thể cho ông P 9.957m² đất, còn lại 1.325m² là phần đất thuộc quyền quản lý của bà và bà P. Sau khi thỏa thuận xong, bà có đi kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 782838, AK 782837, AK 782846 ngày 28/12/2007 và có ý định chuyển nhượng phần đất này cho người khác tuy nhiên ông P cho rằng toàn bộ phần đất này là đất của ông P nên đã ngăn cản không cho bà thực hiện chuyển nhượng.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đ tuyên buộc ông Đoàn Vĩnh P và bà Cù Thị H phải trả lại cho bà và bà P quyền sử dụng đối với các thửa đất số 479, 480, 481 tờ bản đồ số 8A tọa lạc tại ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đoàn Vĩnh P yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 782838, AK 782837, AK 782846 cấp ngày 28/12/2007 thì bà không đồng ý.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại P tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cù Thị H là ông Trần Phát T trình bày:

Năm 1983, ông Đoàn Vĩnh P có mượn tiền của bà Sơ trong đoàn cô nhi để mua một phần đất gồm các thửa 377, 378, 388, 478, 479, 480, 481 (số cũ) tại tổ 9, ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ. Sau khi mua đất, ông dựng nhà tạm và sinh sống tại đó cùng với bà Đoàn Thị P (chị ruột) và Đoàn Thị Ánh P (em ruột). Sau đó, ông cố gắng đi làm than kiếm tiền, toàn bộ tiền kiếm được ông dành dụm trong ba năm thì trả nợ xong. Thời điểm đó, bà Đoàn Thị Ánh P còn nhỏ, bà Đoàn Thị P thì ở nhà trông em và lo cơm nước.

Năm 1988, nhà nước có chủ trương cấp 5000 m² đất tại Sông Ui cho từng hộ gia đình (để khuyến khích người dân khai khẩn làm ăn, lập vùng kinh tế mới). Ông P đã nhường toàn bộ phần đất được cấp cho bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị Ánh P. Sau đó, bà P đã bán phần đất đó, mua lại phần đất khác của ông Vũ Khen tại Ấp G, xã X, huyện X, tỉnh Đ để buôn bán. Còn ông P vẫn sinh sống và canh tác trên phần đất đã mua trước đó.

Năm 1990, ông P kết hôn với bà Cù Thị H, hai vợ chồng cùng sinh sống, canh tác trên các thửa đất số 377, 378, 388, 478, 479, 480, 481 (số cũ) tại tổ 9, ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ. Khi đó, phần đất trên còn hoang hóa, cả hai ông bà cùng cố gắng khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích, cải tạo để trồng trọt.

Năm 1999, nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho người dân, ông P cũng có đăng ký và được cấp 9072 m² theo chủ trương, còn phần còn lại, do bị gộp thửa, đang chờ chỉnh lý nên Nhà nước chưa cấp. Lúc đó, do không hiểu biết các quy định của pháp luật, các con còn nhỏ, gia đình lại nghèo nên ông P và bà H cũng không biết là mình bị cấp thiếu và lý do bị cấp thiếu phần diện tích đất đang tranh chấp.

Ông P và bà H hiện vẫn sinh sống, canh tác ở phần đất trên. Sau này, các con ông bà lớn lên, ngoài việc đi học cũng thường xuyên P giúp cha mẹ các công việc nhà cũng như việc canh tác, trồng trọt.

Đến khi bà P dẫn người đi bán đất thì ông P mới biết được các thửa đất đang tranh chấp trước đây ông đăng ký nhưng không được cấp giấy và bà P đã đi kê khai nên đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 479, 480, 481 thuộc tờ bản đồ số 8A tọa lạc tại ấp 6, xã X, huyện X vào năm 2007 do đó, các bên đã xảy ra tranh chấp.

Việc bà Đoàn Thị P yêu cầu gia đình ông P trả lại các thửa đất số 479, 480, 481 thuộc tờ bản đồ số 8A là không có căn cứ bởi lẽ ông P cùng gia đình sinh sống và canh tác ổn định, liên tục trên các thửa đất số 479, 480, 481 thuộc tờ bản đồ số 8A. Việc Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 479, 480, 481 thuộc tờ bản đồ số 8A là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông P. Do đó, ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P đồng thời ông P có yêu cầu phản tố yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 782838, AK 782837, AK 782846 cấp ngày 28/12/2007 cho bà Đoàn Thị P.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Ánh P:* Thống nhất với ý kiến của bà Đoàn Thị P yêu cầu ông Đoàn Vĩnh P và bà Cù Thị H phải trả lại cho bà và bà P quyền sử dụng đối với các thửa đất số 479, 480, 481 tờ bản đồ số 8A tọa lạc tại ấp 6, xã X, huyện X, tỉnh Đ. Đối với yêu cầu phản tố của ông Đoàn Vĩnh P yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 782838, AK 782837, AK 782846 cấp ngày 28/12/2007 cho bà Đoàn Thị P thì bà không đồng ý. Ngoài ra, bà không có ý kiến gì bổ sung.

- *Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Hoàn M, chị Đoàn Thị Hoàn H, chị Đoàn Hoàng Anh T trình bày:* Từ lúc sinh ra cho đến nay các chị canh tác và sinh sống ổn định trên phần đất tranh chấp. Bà Đoàn Thị P khởi kiện yêu cầu gia đình các chị trả lại phần đất đang tranh chấp thì các chị không đồng ý. Các chị thống nhất với ý kiến của ông P, bà H và không bổ sung gì thêm.

- *Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thúy A trình bày:* Chị là con gái của bà Đoàn Thị P, chị thống nhất với yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn. Do chị làm công nhân không có thời gian nên chị xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện X bà Huỳnh Thanh T trình bày:*

+ Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đoàn Thị P: Bà Đoàn Thị P đã nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất tuân thủ đúng quy định tại Điều 123 Luật Đất đai năm 2003, hồ sơ bao gồm: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã X về việc đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Người xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Tiếp nhận hồ sơ của bà P, các ngành chức năng của huyện đã kiểm tra toàn bộ hồ sơ, rà soát hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại Điều 48, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

+ Về cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 782837, AK 782838, AK 782846 cho hộ bà Đoàn Thị P:

Căn cứ Tờ trình số 5169/TTr-TNMT ngày 19/10/2007 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện về việc đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đoàn Thị P, thường trú tại Ấp G, xã X, huyện X, ngày 28/12/2007, Ủy ban nhân dân huyện X đã cấp cho hộ bà Đoàn Thị P các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: AK 782837 (thửa đất số 480, tờ bản đồ số 2A, diện tích 220m²), AK 782838 (thửa đất số 481, tờ bản đồ số 8A, diện tích 684m²) và AK 782846 (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 8A, diện tích 421m²); Các thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp 6, xã X, huyện X.

Từ các nội dung như đã phân tích nêu trên, đại diện Ủy ban nhân dân huyện X khẳng định việc Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đoàn Thị P tại ấp 6, xã X là đúng các quy định của pháp luật nên Ủy ban nhân dân huyện X không thu hồi, hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 782837, AK 782838, AK 782846 đã cấp cho hộ bà Đoàn Thị P; đồng thời đại diện Ủy ban nhân dân huyện X đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đ xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự số 11/2018/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị P:

Buộc ông Đoàn Vĩnh P, bà Cù Thị H, chị Đoàn Thị Hoàn M, chị Đoàn Thị Hoàn H, chị Đoàn Hoàng Anh T phải trả lại cho bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị Ánh P diện tích đất 1.325m² thuộc các thửa số 479, 480, 481 tờ bản đồ số 8A xã X, huyện X, tỉnh Đ.

Giao cho bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị Ánh P được sở hữu 01_chuồng bò diện tích 69,3m², 01 hàng rào dài 48m và số cây trồng gồm: 14 cây bạch đàn, 139 cây tràm, 01 cây mận, 01 cây măng cầu, 01 cây me, 01 cây vú sữa, 01 cây cóc, 01 cây sanh, 01 cây cau kiểng, 02 cây cà ri trên diện tích đất nói trên (theo Chứng thư thẩm định giá số 37/TĐG-CT ngày 10/01/2018 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai).

Bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị Ánh P có nghĩa vụ trả cho ông Đoàn Vĩnh P, bà Cù Thị H, chị Đoàn Thị Hoàn M, chị Đoàn Thị Hoàn H, chị Đoàn Hoàng Anh T giá trị các tài sản trên số tiền là 25.084.000 đồng (Hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Vĩnh P về việc yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 782837, AK 782838, AK 782846 ngày 28/12/2007 cho hộ bà Đoàn Thị P.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2018 bà Cù Thị H kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của bà Đoàn Thị P. Tại P tòa phúc thẩm, người đại diện cho người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, cho rằng đất tranh chấp là tài sản do ông P mua của ông Bửu năm 1983, nên yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà P, giao trả lại đất cho ông P.

Người đại diện cho bà P, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác đơn kháng cáo của bà H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, thành viên hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tuân thủ đúng pháp luật. Về nội dung, có căn cứ toàn bộ diện tích đất tại xã X do chị em ông P, bà P, bà P mua của ông Bửu vào năm 1983. Ông P cho rằng ba chị

em thỏa thuận để đất tọa lạc tại xã X cho ông P sử dụng còn bà P và bà P sử dụng diện tích đất 5.000m² được cấp ở Gia Ui không được phía bà P và bà P thừa nhận, ông P lại không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bà H giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại P toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

Đơn kháng cáo của bà Cù Thị H đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Theo đơn khởi kiện của bà P và đơn phản tố của ông P, cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về việc: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng quan hệ tranh chấp; đương sự có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đ, được quy định tại Điều 34, Điều 37, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Nguồn gốc diện tích 11.282m² tại các thửa 377, 378, 386, 387, 388, tờ bản đồ số 8A, thửa số 692 tờ bản đồ số 9, thửa số 57 tờ bản đồ số 5 xã X, huyện X, tỉnh Đ đều được bà P, ông P, bà P thừa nhận chuyển nhượng của ông Bửu vào năm 1983. Nên có căn cứ cho rằng diện tích đất trên là tài sản chung của ba chị em bà P, ông P và bà P.

Trong thời gian sống chung, bà P kê khai đăng ký sử dụng 1.325m² tại các thửa 479, 480, 481 tờ bản đồ số 8A xã X, huyện X, tỉnh Đ; còn ông P kê khai đăng ký toàn bộ các thửa đất chung với diện tích 11.282m². Ông P cho rằng ba chị em thỏa thuận để lại diện tích đất tranh chấp 1.325m² tại các thửa 479, 480, 481 tờ bản đồ số 8A xã X, huyện X, tỉnh Đ cho ông P sử dụng, còn bà P và bà P sử dụng diện tích đất 5.000m² được UBND huyện X cấp cho ba chị em ở Gia Ui. Tuy nhiên, ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nội dung trên, nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của bà P yêu cầu ông P cùng vợ con trả 1.325m² đất tại các thửa 479, 480, 481 tờ bản đồ số 8A xã X, huyện X, tỉnh Đ cho bà P và bác đơn phản tố của ông P yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà P là có căn cứ.

[3]. Bà H kháng cáo, yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà P nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của bà H; trong khi

đó diện tích đất hai bên tranh chấp có trước khi bà H và ông P kết hôn năm 1990. Hơn nữa, 5.000m² đất ở Gia Ui bà P nhận năm 1987 để trồng cà phê nhưng không có giấy tờ giao đất; do bận công việc không canh tác được đến năm 1989, bà P sang nhượng lại công khai thác ban đầu cho ông Trần Y với giá 1 chỉ vàng tương đương 180.000 đồng, được Tập đoàn Công Nông xác nhận (BL: 293); nên việc ông P cho rằng giữa ông và bà P có thỏa thuận: bà P giao 1.325m² đất tại các thửa 479, 480, 481 tờ bản đồ số 8A xã X, huyện X, tỉnh Đ để ông giao 5.000m² đất tại Gia Ui cho bà P là không có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H, bác đơn kháng cáo của bà H; giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Cù Thị H; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Căn cứ Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005. Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị P

Buộc ông Đoàn Vĩnh P, bà Cù Thị H, chị Đoàn Thị Hoàn M, chị Đoàn Thị Hoàn H, chị Đoàn Hoàng Anh T phải trả lại cho bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị Ánh P diện tích đất 1.325m² thuộc các thửa số 479, 480, 481 tờ bản đồ số 8A xã X, huyện X, tỉnh Đ.

Giao cho bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị Ánh P được sở hữu 01 chuồng bò diện tích 69,3m², 01 hàng rào dài 48m và số cây trồng gồm: 14 cây bạch đàn, 139 cây tràm, 01 cây mận, 01 cây măng cầu, 01 cây me, 01 cây vú sữa, 01 cây cóc, 01 cây sanh, 01 cây cau kiểng, 02 cây cà ri trên diện tích đất nói trên (theo Chứng thư thẩm định giá số 37/TĐG-CT ngày 10/01/2018 của Công ty Cổ phần

Thẩm định giá Đồng Nai). Bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị Ánh P có nghĩa vụ trả cho ông Đoàn Vĩnh P, bà Cù Thị H, chị Đoàn Thị Hoàn M, chị Đoàn Thị Hoàn H, chị Đoàn Hoàng Anh T giá trị các tài sản trên số tiền là 25.084.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, không trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Vĩnh P về việc yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 782837, AK 782838, AK 782846 ngày 28/12/2007 cấp cho hộ bà Đoàn Thị P.

Về chi phí tố tụng: Ông Đoàn Vĩnh P phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 11.202.331 đồng. Bà Đoàn Thị P đã nộp tạm ứng số tiền chi phí tố tụng 11.202.331 đồng, nên ông P phải hoàn trả lại cho bà P số tiền là 11.202.331 đồng (Mười một triệu, hai trăm lẻ hai nghìn, ba trăm ba mươi một đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Vĩnh P phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 003086 ngày 01/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Đ.

Bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị Ánh P phải chịu 1.254.200 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 000981 ngày 30/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Đ. Hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị P số tiền tạm ứng án phí còn lại là 6.245.800 đồng (Sáu triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm đồng).

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Cù Thị H phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 005130 ngày 12/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đ.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 7c và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/9/2019)./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự (8);
- Lưu HS (1) VT (6) 21.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA P TÒA**

(đã ký)

Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa P tòa

Đỗ Đình Thanh

Đinh Ngọc Thu Hương

Đặng Văn Ý

